

Nhận thức những vấn đề dân số với phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam hiện nay

ThS PHẠM THỊ THANH PHƯƠNG
Học viện Chính trị khu vực III

Lịch sử Chính sách Dân số của Việt Nam đã trải qua một chặng đường dài nhằm đạt những mục tiêu giải quyết các vấn đề dân số trong từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đến nay, Chính phủ đã ban hành và thực hiện 4 Chiến lược Dân số thích ứng với từng giai đoạn 10 năm. Đó là “Chiến lược dân số và kế hoạch hóa gia đình đến năm 2000”; Chiến lược Dân số Việt Nam, giai đoạn 2001 - 2010; Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam, giai đoạn 2011 - 2020 và đang thực hiện “Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030”. Thực hiện tốt mục tiêu đặt ra từ các Chiến lược Dân số đã góp phần to lớn vào việc không chế được tình trạng “bùng nổ dân số” thường thấy ở các nước đang phát triển và giải quyết tốt những vấn đề đặt ra trong mối quan hệ giữa dân số với phát triển bền vững đất nước. Đồng thời, nhận thức được vấn đề dân số, có định hướng chính sách phù hợp sẽ gia tăng được trách nhiệm cộng đồng trong việc duy trì mức sinh hợp lý, nâng cao chất lượng dân số, giảm tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh, tăng cường sự tham gia của người dân đối với những định hướng chính sách nhằm bảo đảm an sinh xã hội... thích ứng với già hóa dân số và dân số già đang tăng nhanh trong thời gian tới. Cụ thể cần nhận thức, đánh giá ở một số vấn đề dân số và phát triển sau:

Thứ nhất, hơn 30 năm qua (kể từ năm 1989), Việt Nam thực hiện thành công chính sách kế hoạch

hóa gia đình, đã tiệm cận mức sinh thay thế từ năm 2005 và mức sinh này được duy trì trong những năm gần đây. Về mức sinh chung của cả nước giai đoạn 2019 - 2069 bắt đầu từ 2,09 con/phụ nữ năm 2019 và sẽ giảm dần đến cuối kỳ dự báo 2069 mức sinh của Việt Nam sẽ đạt 1,85 con/phụ nữ. Tốc độ gia tăng dân số bình quân của Việt Nam là 1,14% (năm 2019), với các phương án dự báo từ mức sinh, tốc độ gia tăng dân số của Việt Nam giảm mạnh trong thời gian tới. Tính đến cuối kỳ dự báo năm 2069, với phương án mức sinh trung bình thì tỷ lệ gia tăng dân số bình quân của nước ta về 0%; (-0,18% với mức sinh thấp; 0,17% với mức sinh cao) (Bảng biểu).

Bảng biểu: Dự báo dân số và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm, theo 3 phương án về mức sinh, giai đoạn 2019 - 2069

Năm	Phương án mức sinh trung bình		Phương án mức sinh thấp		Phương án mức sinh cao	
	Dân số (nghìn người)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân (%)	Dân số (nghìn người)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân (%)	Dân số (nghìn người)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân (%)
2019	96.209	1.14	96.209	1.14	96.209	1.14
2029	104 524	0.73	104 114	0.68	104 685	0.76
2039	110 840	0.55	109 610	0.47	111 572	0.61
2049	114 987	0.30	112 616	0.20	116 692	0.39
2059	116 633	0.10	112 116	-0.04	119 761	0.23
2069	116 894	0.00	111 106	-0.18	121 981	0.17

Nguồn: Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019 - 2069

Về mức sinh giữa các vùng, địa phương vẫn tồn tại sự khác biệt. Các vùng kinh tế - xã hội có xu hướng tăng mức sinh là trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, các vùng có xu hướng giảm mức sinh là Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Tây Nguyên và Trung du miền núi phía Bắc là hai vùng có TFR¹ cao nhất, cao gấp 1,5 lần TFR của vùng Đông Nam Bộ (vùng thấp nhất). TFR của phụ nữ có trình độ học vấn “dưới tiểu học” cao nhất 2,35 con/phụ nữ và thấp nhất là của nhóm phụ nữ có trình độ “trên phổ thông trung học” với 1,98 con/phụ nữ. Mức sinh của phụ nữ sống trong các hộ thuộc nhóm nghèo nhất là cao nhất, trong khi mức sinh của phụ nữ sống trong các hộ giàu nhất là thấp nhất. Những vùng có mức sinh thấp kéo dài sẽ để lại nhiều hệ lụy về nguồn cung lao động, việc làm, ảnh hưởng đến an sinh xã hội... Nhận thấy, những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mức sinh thấp hiện nay là (i) xu hướng kết hôn muộn, không muốn đẻ, đẻ ít, đẻ thưa ngày càng cao; (ii) Tỷ lệ đô thị hóa và phát triển kinh tế dẫn đến áp lực tìm kiếm việc làm, nhà ở, chi phí sinh hoạt, chi phí nuôi dạy chăm sóc con cái gia tăng; (iii) Vị thế của phụ nữ trong kinh tế gia đình, cơ hội việc làm, thăng tiến trong công việc ngày càng được công nhận, nên họ có sự chủ động và quyền quyết định đến việc sinh con hơn so với trước đây.

Bên cạnh đó, thực tiễn của các quá trình dân số đã diễn ra ở nhiều quốc gia trên thế giới cho thấy, việc thực hiện kế hoạch hóa dân số nhằm giảm sinh cơ bản đạt được thành công, nhưng việc đưa mức sinh thấp trở lại mức sinh thay thế là vấn đề hết sức nan giải. Kinh nghiệm ở một số quốc gia cho thấy khi TFR xuống quá thấp thì rất khó quay ngược lại và nguồn lực cho việc khôi phục mức sinh thấp lên mức sinh thay thế là rất lớn như một số quốc gia: Nhật Bản (TFR năm 2022 là 1,34), Hàn Quốc (TFR: 0,89), Trung Quốc (TFR: 1,3)... Mức sinh thấp và giảm nhanh liên tục sẽ dẫn đến sự khủng hoảng nhân khẩu học là một thực tế đang cảnh báo đối với những quốc gia có mức sinh quá thấp, cộng với cơ cấu dân số già, siêu già hiện nay. Đặt ra vấn đề cho sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia là tình trạng thiếu hụt nguồn lực lao động, dẫn đến phụ

thuộc vào lực lượng nhập cư mỗi năm để tham gia vào quá trình sản xuất, vận hành nền kinh tế, thậm chí thiếu hụt nguồn lực để duy trì các chức năng xã hội. Và mức sinh thấp cũng là một trong những yếu tố làm gia tăng tốc độ già hóa dân số của một quốc gia. Với thực tế trên, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 588/QĐ-Ttg, ngày 28-4-2020 phê duyệt Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp với các vùng, đối tượng đến năm 2030, nhằm ban hành các biện pháp hỗ trợ các cặp vợ chồng sinh đủ 02 con, khuyến khích kết hôn trước tuổi 30... và thực hiện áp dụng các biện pháp linh hoạt đối với từng vùng, đối tượng dựa trên mức sinh thực tế.

Thứ hai, mức sinh giảm nhanh làm cho cơ cấu dân số Việt Nam biến đổi mạnh mẽ về nhân khẩu học trong những thập kỷ qua, đặc biệt là biến đổi cơ cấu tuổi của dân số đặt ra các vấn đề dân số với sự phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay và trong tương lai. Theo kết quả Tổng Điều tra dân số và nhà ở 2019, cơ cấu tuổi của dân số theo các nhóm 0 - 14 tuổi (chiếm 24,3%), nhóm 15 - 64 tuổi (68%), nhóm từ 65 trở lên (7,7%). So với 1989, tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm mạnh, tỷ trọng người trên 65 tuổi tăng nhanh trong cơ cấu dân số. Với cơ cấu tuổi này cho thấy 2 vấn đề là: nước ta đang trong giai đoạn cơ cấu “dân số vàng” (từ năm 2007) cũng đồng thời bước vào giai đoạn già hóa dân số (từ năm 2012). Cơ cấu dân số vàng dự báo sẽ kết thúc trước 2040, việc duy trì mức sinh thay thế theo mục tiêu của *Chiến lược dân số Việt Nam đến 2030* tuy không giúp kéo dài cơ cấu dân số vàng nhưng sẽ giúp tác động để già hóa dân số chậm lại và duy trì số lượng nhân lực đến 2060 - 2070. Như vậy, sự biến đổi cơ cấu tuổi trong dân số nước ta hiện nay cho thấy nguồn lực xã hội đang dần chuyển dịch từ dân số trẻ, sang dân số vàng và đến dân số già, do vậy cần sử dụng hiệu quả nguồn lực được tạo ra từ dân số vàng để chuẩn bị cho già hóa dân số và dân số già. Điều này cho thấy, Việt Nam sẽ đứng trước những thách thức, khó khăn cho phát triển kinh tế xã hội.

Thứ ba, việc tận dụng hiệu quả cơ hội của dư lợi dân số hiện tại - đó là tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động Việt Nam chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu dân số. Từ góc độ tiếp cận vòng đời, thì người Việt Nam bắt đầu có thu nhập từ lao động khi 14 tuổi, thu

nhập từ lao động sẽ tăng nhanh (từ 15 - 50 tuổi) và sau đó bắt đầu giảm, giảm nhanh đến 70 tuổi và tiệm cận về 0 đến tuổi 90. Về chi tiêu có sự khác biệt giữa các nhóm tuổi, đặc biệt chi tiêu cho y tế, nhóm tuổi 55 - 77 cao hơn gấp hai lần nhóm trẻ em 0 - 15; Chi tiêu cho giáo dục tăng liên tục và đạt cao nhất ở tuổi 22 và giảm dần cho đến tuổi 34. Với cơ cấu tuổi như hiện nay là cơ hội cho Việt Nam có khả năng tích lũy và giảm các chi phí chi thường xuyên trong ngân sách cho vấn đề giáo dục và y tế để tập trung nguồn lực cho đầu tư phát triển. Hiện nay, nhóm tuổi 23 - 53 đang có mức thu nhập từ lao động lớn hơn mức tiêu dùng nên họ tạo ra nguồn tiết kiệm có thể được tái đầu tư cho nền kinh tế và từ đó có thể kích thích tăng trưởng kinh tế. Từ mô hình ước lượng của thay đổi cơ cấu tuổi lao động tới tăng trưởng kinh tế cấp tính cũng cho thấy, nếu dân số trong độ tuổi lao động tăng thêm 1% thì tăng trưởng kinh tế tăng thêm khoảng 0,5%. Bên cạnh đó, số lượng lao động có việc làm ở các nhóm tuổi trẻ (15 - 59) và từ 60 tuổi trở lên đều tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tỷ lệ lao động trẻ tăng có tác động tích cực tới tăng trưởng ở hầu hết các ngành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Ví dụ, trong ngành công nghiệp chế biến, nếu tỷ lệ lao động ở các tuổi (15 - 34) và (35 - 55) cùng tăng 1% thì sẽ làm tăng tốc độ tăng trưởng của ngành này tương ứng là 0,34% và 0,31%.

Tuy nhiên, thách thức đang đặt ra trong thời kỳ dân số vàng tới tăng trưởng, phát triển nền kinh tế đất nước đó là cần có các chính sách phát triển kinh tế giúp tăng trưởng việc làm cao, việc làm năng suất và việc làm có thu nhập cao và việc làm tham gia được vào chuỗi giá trị cao. Tăng trưởng GDP bền vững dựa trên tăng trưởng năng suất lao động cao. Thực tế, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam tính đến năm 2022 là 4.162 USD, nằm ở nhóm nước thu nhập trung bình thấp tiệm cận nhóm mới thu nhập trung bình. Khả năng nội lực hóa của nền kinh tế Việt Nam không cao, khi các chủ lực kinh tế, những tập đoàn kinh tế lớn chưa thật sự bền vững và chưa là đầu tàu dẫn dắt nền kinh tế. Việc tận dụng nguồn lao động dồi dào của Việt Nam thời gian qua chủ yếu lao động giá rẻ, lao động giản đơn, vẫn thiếu hụt nguồn lao động có tay nghề, kỹ năng quản lý còn bất cập. Chất lượng công việc nằm trong

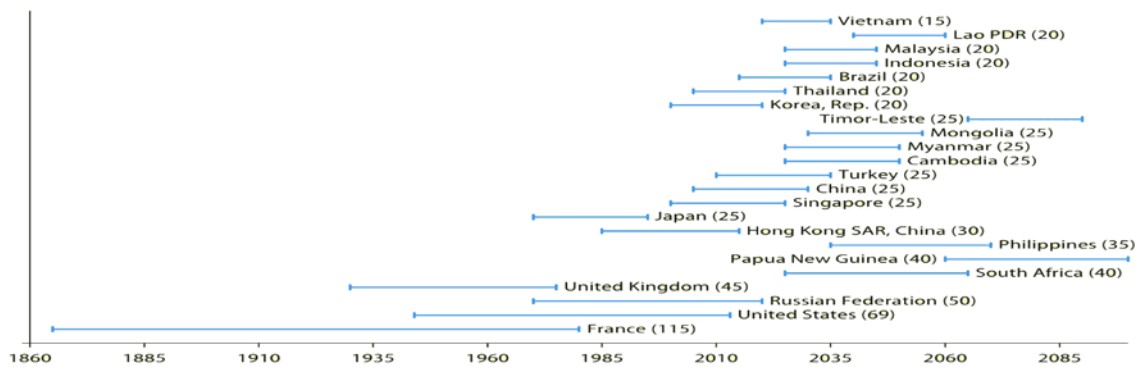
chuỗi giá trị thấp, chỉ có 11,2% việc làm kỹ năng cao (trong khi đó trung bình các nước phát triển trên thế giới là 20%). Đồng thời, đa số người lao động nước ta đang tham gia các công việc phi chính thức có thu nhập thấp, ít có sự bảo vệ (54% lao động phi chính thức), điểm này đang tạo khoảng trống trong chính sách cần có sự điều chỉnh sớm để đảm bảo an ninh thu nhập của lực lượng lao động này khi Việt Nam bước vào dân số già. Trình độ chuyên môn còn hạn chế, chỉ khoảng 1/4 người đang làm việc được đào tạo từ sơ cấp nghề trở lên.

Thứ tư, tốc độ già hóa dân số của Việt Nam đang diễn ra rất nhanh và nằm trong top 10 quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất trên thế giới và đặt ra những vấn đề sau: *Một là*, sự suy giảm nguồn cung lao động trong tương lai là một thực tế chúng ta phải đối mặt. Theo các tính toán, tiềm năng tăng trưởng của một nền kinh tế phụ thuộc vào (i) mức tăng năng suất lao động và (ii) tỷ lệ tăng trưởng nguồn nhân lực, tức là nói đến quy mô nhóm dân số trong độ tuổi lao động hợp lý ở mức phát triển hàng năm là 2%, mức tăng trưởng nguồn nhân lực thấp là 0,5%/năm. Thực tế, với phương án tuổi lao động từ 15-64, tỷ lệ tăng trưởng nguồn nhân lực ở nước ta có xu hướng giảm nhanh. Giai đoạn 2034 - 2039: 0,5%. Nếu như lấy mốc tuổi nghỉ hưu là 60 tuổi thì ngay từ năm 2029, tỷ lệ này có thể bắt đầu xuống dưới mức 0,5%. *Hai là*, thách thức đối với hệ thống an sinh xã hội. Năm 2019, Việt Nam có khoảng 11,4 triệu người cao tuổi (11,86%), dự báo đến 2034 là 19,5 triệu người cao tuổi (18,57%), đến 2049 là 28,61 triệu người (24,88%) và đến 2069 là 31,69 triệu người (27,11%). Dự báo của Tổng cục Thống kê, đến năm 2036 nước ta sẽ bước vào giai đoạn dân số già và các tỉnh, thành có mức độ già hóa khác nhau do khác biệt về tỷ suất sinh, di cư... Về chỉ số già hóa² giai đoạn 2019 - 2069 cho thấy, năm 2029 chỉ có 14 tỉnh có chỉ số già hóa > 100, nhưng đến năm 2039 có 41 tỉnh³. Đồng thời, quá trình chuyển tiếp từ già hóa dân số sang dân số già của Việt Nam diễn ra chỉ khoảng 15 năm. Như vậy cho thấy, tốc độ già hóa dân số của nước ta rất nhanh (Biểu đồ 1).

Vậy những vấn đề về người cao tuổi đang đặt ra đối với hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam là gì:

(i) Tỷ lệ người cao tuổi tăng nhanh nhưng hiện trạng sức người cao tuổi tuy được cải thiện về tuổi

Biểu đồ 1: Tốc độ già hóa dân số của Việt Nam so với các quốc gia khác



Nguồn: Ngân hàng thế giới (2015)

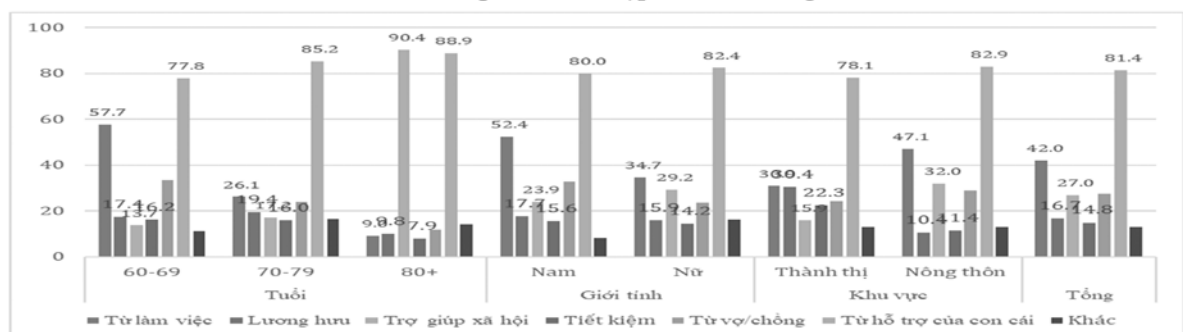
thọ trung bình tăng (73,6 tuổi), nhưng tuổi mạnh khỏe (66 tuổi) và còn nhiều vấn đề. Một khảo sát của Bộ Y tế năm 2019 cho thấy, khi tự đánh giá về tình trạng sức khỏe của mình, có 52% nhận định kém/ rất kém, 37,8% nhận định sức khỏe bình thường, 10,3% nhận định tốt/ rất tốt. Số bệnh trung bình của người cao tuổi là 3,6 bệnh, ở nhóm tuổi từ 80 trở lên là 5,6 bệnh, người cao tuổi Việt Nam có xu hướng mắc nhiều bệnh mãn tính kinh niên.

(ii) An ninh thu nhập người cao tuổi chưa bền vững khi có khoảng 60% người cao tuổi ở Việt Nam không có bất kỳ một khoản an sinh thu nhập nào. Cụ thể tính đến 2023⁴, trong khoảng 14,1 triệu người sau độ tuổi nghỉ hưu thì có 3,3 triệu người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng (mức hưởng bình quân 4,2 triệu đồng/tháng); 1 triệu người hưởng trợ cấp; 1,8 triệu người hưởng trợ giúp xã hội cho người cao tuổi (mức hưởng 360.000đ/ tháng) và còn khoảng 8 triệu người không có lương hưu, trợ cấp hàng tháng, cho thấy khoảng trống về mặt chính sách. Nguồn thu nhập chính của người cao tuổi khi được hỏi là vẫn chủ yếu dựa vào con cái (81,4%) và do tự họ phải làm việc (42%),

nguồn tiết kiệm được chỉ 14,8%... (Biểu đồ 2). Đồng thời, các chế độ an sinh xã hội ở Việt Nam bị phân mảnh và được quản lý theo nhiều văn bản pháp luật khác nhau nên khi đề xuất và triển khai các chính sách dẫn đến tình trạng không thống nhất giữa các văn bản pháp luật⁵.

(iii) Hiện nay tỷ lệ người cao tuổi có bảo hiểm y tế khoảng 92%, trong đó, đối tượng người cao tuổi là người nghèo, cận nghèo (18,3%) và thuộc diện chính sách miễn phí (35,86%). Như vậy, hơn 50% người cao tuổi có bảo hiểm y tế lấy nguồn từ ngân sách, nếu xét về mặt an sinh xã hội là tốt, nhưng xét về mặt hệ thống và với tỷ lệ người cao tuổi ngày càng tăng nhanh dễ dẫn đến mất cân đối giữa người hưởng và người đóng. Về mặt lâu dài khi sự san sẻ quá nặng rất dễ dẫn đến tình trạng trốn đóng. Và một thực tế hiện nay, bảo hiểm y tế của Việt Nam mới chỉ trả khám điều trị, chưa chi trả cho khám sàng lọc, cách làm này đang tạo ra những gánh nặng lớn đối với bảo hiểm y tế. Vì việc sàng lọc, phát hiện bệnh sớm sẽ giảm chi phí nhiều hơn so với bệnh phát hiện muộn và điều trị, cùng với những nhân định về tình trạng sức khỏe người cao tuổi là

Biểu đồ 2: Các nguồn thu nhập chính của người cao tuổi



Nguồn: Điều tra người cao tuổi và BHYT, 2019, Bộ Y tế.

áp lực rất lớn đối với ngân sách.

Trên cơ sở nhận thức về những vấn đề dân số nêu trên, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp sau:

Thứ nhất, để duy trì mức sinh thay thế cần thay đổi thông điệp truyền thông, chuyển từ truyền thông vận động sinh ít con sang sinh đủ 2 con. Rà soát, thay đổi và đề xuất bãi bỏ các quy định của các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cộng đồng tại địa phương liên quan đến mục tiêu giảm sinh; sửa đổi, bổ sung các chính sách hỗ trợ, khuyến khích các cặp vợ chồng sinh đủ hai con. Thực hiện các biện pháp tăng cường trách nhiệm xã hội của người dân, quyền và trách nhiệm của mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ hai con và nuôi dạy con tốt. Triển khai linh hoạt, hiệu quả quyết định 588/QĐ-TTg, ngày 28-4-2020 phê duyệt Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp với các vùng, đối tượng đến năm 2030... Bên cạnh đó, cần xây dựng các chính sách và chương trình đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin, tiếp cận đến các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản có chất lượng và các hỗ trợ về dịch vụ xã hội để mọi người có thể đưa ra các lựa chọn sinh sản phù hợp. Để duy trì mức sinh thay thế ở các địa phương, nhất thiết phải có các chính sách dân số và chính sách phát triển kinh tế - xã hội phù hợp đối với từng địa phương. Đồng thời, cần thúc đẩy, khuyến khích bình đẳng giới để đảm bảo cơ hội tiếp cận các dịch vụ, bình đẳng giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục, việc làm, thu nhập và nâng cao chất lượng dân số.

Thứ hai, để thích ứng với già hóa dân số và có thể tận dụng tốt cơ hội dân số vàng, chúng ta cần có cách tiếp cận mới về quản lý nhân khẩu học và quản lý phát triển kinh tế. Cụ thể: (i) Chú trọng đầu tư vốn con người và đầu tư trên nhiều khía cạnh vì trong tương lai số lượng người lao động ít đi thì mỗi người lao động cần làm việc hiệu quả hơn và cần có kỹ năng cao hơn so với hiện tại. (ii) Thúc đẩy dịch chuyển cơ cấu lao động theo hướng hiện đại, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật để người lao động có việc làm với năng suất cao. (iii) Tăng cường khả năng tự lực tự cường của doanh nghiệp trong nước để có thể làm chủ được nền kinh tế, không phụ thuộc vào nguồn lực từ bên ngoài và có đủ năng lực cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Có như vậy mới tăng cường được khả năng nội lực hóa

của nền kinh tế trong nước và tăng trưởng tạo việc làm có thu nhập cho nguồn lực lao động.

Thứ ba, đối với các chính sách cho người cao tuổi cần tính đến những khác biệt giữa các nhóm dân số cụ thể để có sự phân bổ nguồn lực hợp lý trong điều kiện ngân sách đang dần trải và hạn hẹp như hiện nay. Bên cạnh đó, nhu cầu chăm sóc người cao tuổi có xu hướng tăng nhanh trong những năm tới, do đó cần đẩy mạnh việc xây dựng hệ thống chăm sóc sức khỏe, đặc biệt triển khai nhanh công tác quản lý số trong khám chữa bệnh ở khu vực nông thôn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người cao tuổi tiếp cận được các dịch vụ y tế. Đẩy mạnh sự tham gia của tư nhân trong chăm sóc người cao tuổi và có khung pháp lý đầy đủ, chắc chắn để khu vực tư nhân có thể đảm nhận cung cấp dịch vụ, tăng cường sự hợp tác công - tư trong lĩnh vực chăm sóc người cao tuổi. Đặc biệt, cần xây dựng các mô hình tích hợp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại nhà, tại cộng đồng và tại các cơ sở chăm sóc. Hướng đến các tiêu chí về chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh như khả năng tiếp cận dịch vụ, khả năng chi trả gói dịch vụ, khả năng sử dụng gói dịch vụ phù hợp và người thụ hưởng được hài lòng. Đồng thời, cần xây dựng một quỹ hưu trí vững mạnh. Hiện nay, cần triển khai xây dựng nhanh hệ thống bảo hiểm xã hội đa tầng linh hoạt theo tinh thần của Nghị quyết 28/2018 với quan điểm tạo ra một xã hội già hóa ở Việt Nam với nhiều người hưởng hưu trí chứ không phải hưởng trợ giúp xã hội. Bên cạnh đó mở rộng diện bao phủ đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và mở rộng diện bao phủ đối tượng thụ hưởng. Già hóa dân số là một quá trình do vậy cần có sự chuẩn bị tốt ngay từ bây giờ về việc chăm sóc y tế tốt, tư vấn giúp thế hệ thanh niên lên kế hoạch tốt cho tuổi già và giáo dục họ về điều đó để thế hệ trẻ trở thành người cao tuổi có sức khỏe, có tài sản, giảm gánh nặng cho đất nước trong tương lai.

1. TFR: Tổng tỷ suất sinh.
2. Chỉ số già hóa cho biết cứ 100 trẻ em (0-14 tuổi) thì có bao nhiêu người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên).
3. Nguồn: GSO và các tổ chức khác (2021).
4. Nguồn: Vụ Bảo hiểm xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2023.
5. Tổng cục Thống kê: *Dự báo dân số Việt Nam, giai đoạn 2019 - 2069*, 2021.